

Số: 03/2024/HNGĐ - ST
Ngày 29 tháng 01 năm 2024
“V/v: Tranh chấp ly hôn, chia con và
chia tài sản chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có;

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Khảm và ông Đoàn Văn Đoàn.

Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Hải Yến là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2023/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2023, về việc: “*Tranh chấp ly hôn, chia con và chia tài sản chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Vũ Văn L, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn Y, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Bị đơn: Chị Dương Thị T, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn Đ, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 4 năm 2023, các lời khai tiếp theo tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn, anh Vũ Văn L tiếp tục trình bày như sau:

Anh và chị Dương Thị T tự nguyện kết hôn với nhau vào tháng 3/2011 tại Ủy ban nhân dân xã V. Sau ngày cưới, chị T về làm dâu nhà anh ngay. Quá trình chung sống, ban đầu tình cảm vợ chồng hạnh phúc. Đến khoảng cuối năm 2022, thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân chính dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn là do hàng ngày, chị T không quan tâm, chăm sóc cho anh khi anh bị ốm đau, bệnh tật. Ngoài ra, chị T còn có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, khi anh phát hiện ra thì đã khuyên bảo nhiều nhưng chị T vẫn không thay đổi, ngược lại còn chửi bới khinh rẻ không tôn trọng anh dẫn đến vợ chồng thường

xuyên cãi chửi nhau. Tháng 02/2023, chị T tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ sống, từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân nhau. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, cả anh và chị T đều không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Tháng 03/2023, anh đã làm đơn xin ly hôn đối với chị T nhưng được Tòa án phân tích hòa giải nên anh đã rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy các con. Tuy nhiên, sau khi anh rút đơn, vợ chồng không về đoàn tụ mà tiếp tục sống ly thân, tình cảm càng thêm dạn nứt, mâu thuẫn càng trầm trọng hơn. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn lại được nên anh xin được ly hôn với chị T.

+ *Chị Dương Thị T, bị đơn trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:*

Về thời điểm kết hôn và thời gian chung sống, chị xác nhận đúng như lời trình bày trên của anh L. Về mâu thuẫn vợ chồng, theo chị thì nguyên nhân chính là do anh L bệnh tật, nghe mẹ của mình đánh đập chửi bới chị chứ không phải là do chị có quan hệ bất chính với người đàn ông khác như lời trình bày của anh L ở trên. Chị không phải là tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ sống mà là do mẹ anh L chửi bới đui chị nên tháng 02/2023 chị mới phải dắt các con về nhà bố mẹ đẻ sống. Từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân nhau, trong thời gian vợ chồng sống ly thân cả chị và anh L không ai còn quan tâm cuộc sống của nhau. Tháng 03/2023, anh L làm đơn xin ly hôn, chị thấy vợ chồng vẫn có thể hàn gắn lại được với nhau nên chị đã xin đoàn tụ. Sau khi được Tòa án phân tích hòa giải, anh L đã rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy các con. Tuy nhiên, sau khi anh L rút đơn, vợ chồng không về đoàn tụ mà tiếp tục sống ly thân, tình cảm càng thêm dạn nứt, mâu thuẫn càng trầm trọng đúng như lời anh L trình bày ở trên. Nay anh L tiếp tục làm đơn ly hôn chị, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý.

Về con chung: Anh L và chị T đều xác định, vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Hoài N, sinh ngày 03/11/2011 và Vũ Kim O, sinh ngày 06/11/2015. Hiện tại, cả 02 con đang ở cùng với chị T.

Ly hôn, nguyện vọng của anh L xin được nuôi cháu N và tự nguyện giao cháu O cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh L không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh L. Hiện tại, sức khỏe của anh L đã ổn định và bình phục hoàn toàn nên anh đủ khả năng về tài chính cũng như đủ sức khỏe để nuôi con. Chị T cho rằng, hiện tại sức khỏe của anh L đang bị bệnh liên quan đến tinh thần nên khả năng nuôi con của anh L không được đảm bảo cho nên nguyện vọng của chị xin được nuôi cả 02 con chung và yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị ở mức 1.500.000đ (Một triệu, năm trăm nghìn đồng)/cháu tổng là 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/tháng cho cả 02 con chung, kể từ tháng 9/2023 cho đến khi con thành niên.

Nguyện vọng của cháu Vũ Hoài N và cháu Vũ Kim O đều xin được ở với mẹ.

Về tài sản:

+ Tài sản riêng: Anh L và chị T đều xác định, vợ chồng không có gì.

+ Tài sản chung:

- Anh L trình bày: Trong thời gian sống chung với chị T, vợ chồng có tạo lập được một số đồ dùng sinh hoạt hàng ngày trong gia đình và tích cóp được một khoản tiền tích kiệm gửi tại Phòng giao dịch Nguyệt Đức Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Y, Vĩnh Phúc II (gọi tắt là Ngân hàng) là 490.000.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu đồng). Khoản tiền này, chị T đã rút về và đang là người trực tiếp quản lý nên ly hôn, anh yêu cầu Tòa án chia đôi số tiền 490.000.000đ theo quy định của pháp luật, còn các tài sản là đồ dùng sinh hoạt hàng ngày trong gia đình anh không yêu cầu chia. Hiện tại ai đang sử dụng tài sản gì thì người đó tiếp tục sử dụng tài sản đó.

- Chị T trình bày: Trong thời gian sống chung với anh L, chị đã sửa chữa sắm mới rất nhiều các tài sản, đồ dùng sinh hoạt hàng ngày trong gia đình và chi tiêu nhiều khoản tiền phục vụ cuộc sống hàng ngày của gia đình. Các tài sản chị sắm sửa và các khoản tiền chị chi tiêu, chị đã kê khai rõ tại bản lấy lời khai ở Tòa án. Anh L đề nghị những tài sản hiện tại ai đang sử dụng thì tiếp tục được sử dụng, chị nhất trí. Do vậy, chị không yêu cầu anh L, ông T và bà A phải thanh toán cho chị công sức đóng góp vào khối tài sản của gia đình anh L và bố mẹ anh L đồng thời không yêu cầu Tòa án giải quyết các tài sản mà chị đã kê khai trong quá trình giải quyết vụ án.

Riêng đối với khoản tiền tích kiệm gửi Ngân hàng 490.000.000đ, anh L yêu cầu chia, chị không nhất trí. Bởi số tiền đó, tính đến ngày Tòa án xét xử chị đã chi tiêu mua sắm hết vào trong gia đình lúc chị còn sống chung với anh L và thời gian chị sống ly thân với anh L nên không còn để mà chia.

Chị giải trình việc chi tiêu số tiền 490.000.000đ cụ thể như sau:

Cuối năm 2022, chị đã rút 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) tiền tích kiệm ở Ngân hàng. Sau khi rút tiền về, chị đã trả nợ cho em gái ruột của chị là chị Dương Thị T 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Bởi từ năm 2012 đến năm 2020, mỗi năm một ít, chị T gửi chị giữ hộ tiền riêng của chị T, do kinh tế khó khăn nên khi chị T đưa tiền cho chị, chị đã lấy số tiền đó ra để chi tiêu trang trải cuộc sống chung của gia đình từ năm 2012 đến năm 2020. Số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) còn lại, chị đã trang trải chi tiêu lặt vặt hàng ngày trong gia đình thời gian trước đó phải vay mượn người thân, bạn bè, đợi đến ngày rút được số tích kiệm thì chị lấy ra để trả nợ cho họ. Đầu năm 2023, chị tiếp tục rút nốt số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) tích kiệm còn lại, sau khi rút số tiền này chị

đã chi tiêu hết vào việc nuôi dưỡng và đóng tiền học phí cho các con trong thời gian anh chị sống ly thân với nhau từ tháng 02/2023 cho đến ngày Tòa án xét xử hôm nay.

Do chị là người đứng ra lo toan gánh vác mọi công việc lớn nhỏ trong gia đình nên lúc vợ chồng còn hòa thuận, các khoản chi tiêu trong thời gian chị và anh L sống chung với nhau ở trên, chị đã thông báo cho anh L và anh L biết rất rõ. Trong đó có khoản nợ 200.000.000đ của em gái ruột chị (chị T) và các khoản tiền chị bỏ ra chi tiêu mua sắm hàng ngày trong gia đình.

- Anh L tiếp tục trình bày: Anh thừa nhận, trong gia đình chị T là người lo toan gánh vác mọi công việc nhưng anh không thừa nhận số tiền nợ của chị T cũng như các khoản tiền sinh hoạt phí vay mượn người thân bạn bè từ trước như chị T trình bày ở trên. Khi mua sắm các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, chị T và anh đều cùng nhau đi mua, nguồn tiền để mua là tiền của cả hai vợ chồng cùng nhau làm ra. Số tiền tích kiệm chị T gửi Ngân hàng là tiền tích góp của hai vợ chồng sau khi đã sắm sửa hết các đồ dùng sinh hoạt và trang chải cuộc sống hàng ngày xong rồi. Do vậy, anh khẳng định số tiền 490.000.000đ gửi Ngân hàng là tài sản chung của anh và chị T tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án chia đôi theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, anh L và chị T thống nhất với nhau về các khoản chi phí nuôi dưỡng, chăm sóc con chung trong thời gian anh L và chị T sống ly thân với nhau từ tháng 01/2023 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm và công sức đóng góp của chị T cùng với gia đình anh L trong thời gian chị T về làm dâu tính bằng giá trị tiền tổng cộng là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng). Do vậy, sau khi khấu trừ số tiền này, anh L xác định tài sản chung của anh và chị T còn lại là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Anh đề nghị Tòa án chia đôi số tiền trên cho anh và chị T mỗi người một nửa, chị T xác định, số tiền 400.000.000đ trên chị đã chi tiêu hết nên không còn để chia cho anh L.

Về đất canh tác, công nợ và công sức: Chị T và anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Chị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí về việc, thẩm định, định giá tài sản.

Lời khai của chị Dương Thị T (em gái chị T) như sau:

Chị là em gái ruột của chị Dương Thị T, từ năm 2012 đến năm 2020 chị có khoản tiền riêng tiết kiệm hàng năm. Thời điểm đó hoàn cảnh kinh tế của vợ chồng chị T quá khó khăn vất vả nên chị T có hỏi mượn chị khoản tiền riêng tiết kiệm mà chị chưa dùng đến để trang chải cuộc sống hàng ngày trong gia đình. Vì vậy, chị đã thống nhất với chị T là cho chị T mượn khoản tiền riêng tiết kiệm của chị hàng năm nhưng phải trả lãi cho chị theo mức lãi suất tiền gửi Ngân hàng khi nào chị

cần thì chị T phải trả cho chị. Tổng số tiền chị cho chị T mượn tính từ năm 2012 đến năm 2020 là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Đến năm 2022, chị cần dùng đến tiền nên chị đã đòi chị T và chị T đã trả nợ cho chị xong số tiền trên. Do là chị em ruột với nhau nên chị và chị T không làm giấy tờ vay mượn hoặc giấy tờ trả nợ gì.

Lời khai của ông Vũ Văn T và bà Trần Thị A (bố mẹ đẻ của anh L) như sau:

Anh L và chị T kết hôn với nhau vào tháng 3/2011, sau ngày cưới, chị T về làm dâu nhà ông bà ngay. Trước khi chị T về nhà ông bà làm dâu, năm 2007 ông bà đã xây dựng xong ngôi nhà 02 tầng và hoàn thiện toàn bộ các hạng mục công trình như hiện tại trên thửa đất của ông bà ở thôn Y, xã V. Sau khi cưới cho anh L và chị T xong đến năm 2011 thì ông bà mới cho vợ chồng anh L, chị T ra ở riêng trên ngôi nhà của ông bà xây dựng ở trên. Khi cho vợ chồng anh L ra ở riêng, ông bà chỉ cho vợ chồng anh L, chị T ra ở nhờ chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và nhà cho vợ chồng anh L. Sau này nếu vợ chồng anh L sống hạnh phúc thì ông bà mới làm thủ tục cho đất và nhà vợ chồng anh L, chị T.

Ông bà khẳng định, từ khi vợ chồng anh L, chị T về đất nhà của ông bà ở, vợ chồng anh L chưa sắm sửa, kiến thiết mới được hạng mục nào trong khối tài sản của ông bà. Từ năm 2010 đến nay, các tài sản xây dựng trên thửa đất của ông bà vẫn giữ nguyên hiện trạng không có gì thay đổi. Do vậy, công sức của chị T góp vào khối tài sản trên của ông bà là không có gì. Ly hôn, nếu chị T yêu cầu ông bà phải thanh toán tiền công sức của chị bỏ ra để xây dựng vào khối tài sản này thì ông bà không đồng ý. Tuy nhiên, chị T và anh L đã thống nhất được với nhau về việc, không ai yêu cầu ông bà phải thanh toán tiền công sức nên ông bà nhất trí và không có ý kiến gì khác.

Ông bà đồng ý với anh L và chị T về việc, hiện tại ai đang sử dụng tài sản gì chung liên quan đến nhà và đất của ông bà thì người đó tiếp tục sử dụng. Riêng đối với số tiền chung của chị T và anh L, chị T gửi tích kiệm tại Ngân hàng ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật như sau:

- Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán; Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã làm đầy đủ và tuân theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử nên Kiểm sát viên không có kiến nghị, khắc phục gì.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Văn L đối với bị đơn là chị Dương Thị T:

1/ Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Vũ Văn L và chị Dương Thị T.

2/ Về con chung: Giao cho anh Vũ Văn L được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vũ Hoài N, sinh ngày 03/11/2011; giao cho chị Dương Thị T được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vũ Kim O, sinh ngày 06/11/2015. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3/ Ghi nhận sự thỏa thuận của anh Vũ Văn L và chị Dương Thị T về các khoản chi phí nuôi dưỡng, chăm sóc con chung trong thời gian anh L và chị T sống ly thân với nhau từ tháng 01/2023 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm và công sức đóng góp của chị T cùng với gia đình anh L trong thời gian chị T về làm dâu tính bằng giá trị tiền là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).

4/ Xác định số tiền tiết kiệm chị T gửi Ngân hàng 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) chị T đã rút sau khi đối trừ số tiền 90.000.000đ là tài sản chung của anh L, chị T.

Hiện tại số tiền trên, chị T đang trực tiếp quản lý nên chia cho anh L và chị T mỗi người được quyền sử dụng 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Do vậy, chị T phải có nghĩa vụ trả lại cho anh L 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) số tiền được chia ở trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra các tài sản chung khác, đất canh tác, công nợ và công sức: Anh L, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5/ Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc, tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản. Xác nhận chị T đã nộp đủ và Tòa án đã chi phí xong.

6/ Về án phí: Anh L và chị T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Anh Vũ Văn L là nguyên đơn, yêu cầu xin ly hôn đối với bị đơn là chị Dương Thị T. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh L và chị T đều thừa nhận anh chị có đăng ký kết hôn với nhau vào tháng 3/2011 tại Ủy ban nhân dân xã V. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án dân sự về tranh chấp ly hôn, chia con chung và chia tài sản chung, theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự tố tụng dân sự.

- Về xác định tư cách đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, do anh L và chị T đã tự thỏa thuận với nhau về việc chia các tài sản xây dựng gắn liền với đất của ông Vũ Văn T, bà Trần Thị A và thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đưa bà A ông T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp.

Đối với chị Dương Thị T là người có chị T vay tiền, tại thời điểm Tòa án giải quyết chị T đã trả nợ đủ cho chị T nên chị T không có yêu cầu gì. Ngoài ra, anh L và chị T không ai yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản nợ này nên Hội đồng xét xử không đưa chị T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

- Về tình cảm: Anh L và chị T đều xác định, tình cảm vợ chồng giữa anh L và chị T không còn và không thể hàn gắn lại được với nhau nên anh chị thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn với nhau.

Căn cứ vào lời trình bày của anh L, chị T, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đồng thời căn cứ vào kết quả xác minh thu thập chứng cứ của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã V. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Anh Vũ Văn L và chị Dương Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V nên cần xác định đây là cuộc hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống, anh L, chị T thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do, trong cuộc sống hàng ngày vợ chồng không có tiếng nói chung, sống mất niềm tin dẫn đến vợ chồng thiếu sự quan tâm chia sẻ lẫn nhau và sống ly thân với nhau từ cuối năm 2022 đầu năm 2023. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, cả hai người không còn ai quan tâm đến cuộc sống của nhau nên không ai tìm biện pháp để hàn gắn lại tình cảm. Dẫn đến việc anh L xin ly hôn, chị T đồng ý ngay. Chứng tỏ, tình cảm vợ chồng giữa anh L và chị T đã mâu thuẫn đến mức độ trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa, anh L và chị T thống nhất thỏa thuận được với nhau và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn với nhau nên căn cứ vào Điều 51 và Điều 56

của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần công nhận sự thỏa thuận này của anh L và chị T.

- Về chia con chung: Anh L và chị T xác định, vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Hoài N, sinh ngày 03/11/2011 và Vũ Kim O, sinh ngày 06/11/2015. Hiện tại, cả 02 con đang ở cùng với chị T.

Ly hôn, nguyện vọng của anh L xin được nuôi cháu N và tự nguyện giao cháu O cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh L không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh L. Hiện tại, sức khỏe của anh L đã ổn định và bình phục hoàn toàn nên anh đủ khả năng về tài chính cũng như sức khỏe để nuôi con. Nguyện vọng của chị T xin được nuôi cả hai con với lý do, hiện tại anh L đang bị bệnh liên quan đến tinh thần nên khả năng nuôi con của anh L không được đảm bảo. Chị T yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị trung bình mỗi con chung là 1.500.000đ (Một triệu, năm trăm nghìn đồng)/cháu/tháng. Kể từ tháng 9/2023 cho đến khi các con thành niên. Nguyện vọng của cháu Vũ Hoài N và cháu Vũ Kim O đều xin được ở với mẹ.

Căn cứ vào kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án, lời khai của các bên đương sự, nguyện vọng của cháu N, cháu O và tài liệu chứng cứ chứng minh thu nhập của anh chị thấy rằng. Việc nuôi dạy và chăm sóc các con vừa là quyền lợi và cũng là nghĩa vụ của cả cha và mẹ. Nếu để chị T một mình nuôi dưỡng cả 02 con chung thì quá khó khăn, vất vả không đảm bảo được cuộc sống cho các con. Tuy anh L bệnh tật nhưng tại thời điểm Tòa án giải quyết, sức khỏe của anh L bình thường chưa đến mức độ không thể nuôi dưỡng được con, nguyện vọng của anh L xin được nuôi cháu N là chính đáng và phù hợp với quy định của Điều 81 và Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Do vậy, Hội đồng xét xử cần giao cháu N cho anh L trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục; giao cháu O cho chị T tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do giao cho anh L và chị T mỗi người trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục một con nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về chia tài sản chung:

Tại phiên tòa, anh L và chị T đã tự nguyện thống nhất được với nhau về các khoản chi phí nuôi dưỡng, chăm sóc con chung trong thời gian anh L và chị T sống ly thân từ tháng 01/2023 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm cũng như công sức đóng góp của chị T cùng với gia đình anh L trong thời gian chị T về làm dâu tính bằng giá trị tiền là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng). Do vậy, Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự thỏa thuận trên của anh L, chị T.

Sau khi khấu trừ số tiền 90.000.000đ, anh L xác định tài sản chung của anh và chị T còn lại là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Anh đề nghị Tòa án chia đôi số tiền trên cho anh và chị T mỗi người một nửa, còn chị T xác định, tính đến

thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm số tiền 400.000.000đ chị rút tích kiệm về chị đã chi tiêu hết nên không còn để chia cho anh L.

Căn cứ vào kết quả sao kê số tiền gửi tích kiệm của chị Dương Thị T tại Ngân hàng; lời trình bày của anh L, chị T, bà A, ông T, chị T và kết quả xác minh thu thập chứng cứ của Tòa án có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tính đến ngày 31/12/2022, số tiền tiết kiệm chị T đã gửi tại Ngân hàng là 490.000.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu đồng) là có thật. Ngày 05/12/2022 chị T đã rút số tiền gốc là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) + lãi tiếp đến ngày 09/01/2023 chị T rút hết số tiền gốc 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) + lãi. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị T cho rằng trong thời gian sống chung với anh L, chị T hoàn cảnh kinh tế của vợ chồng khó khăn vất vả, tiền anh chị làm ra không đủ để chi tiêu trang trải cuộc sống và nuôi các con. Lương làm thuê của anh L thấp, một mình chị phải bươn trải nên việc chị vay trước hụt sau là có thật cộng thêm thời gian mấy năm trở lại đây, anh L lại bệnh tật ốm đau liên miên nên tiền lương của anh L đưa cho chị chỉ đủ chi tiêu cho bản thân anh L không dư ra được nhiều nên chị phải lấy tiền của chị Dương Thị T nhờ giữ hộ ra để chi tiêu lúc gia đình gặp khó khăn. Do vậy, sau khi rút tiền tích kiệm về chị đã lấy ra 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) để trả nợ cho chị T, số tiền còn lại, chị đã trang trải chi tiêu lật vật hàng ngày trong gia đình thời gian trước đó phải vay mượn người thân, bạn bè, đợi đến ngày rút được số tích kiệm thì chị lấy ra để trả nợ cho họ hết 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) nên hiện tại không còn tiền để chia. Tuy nhiên, anh L không thừa nhận số tiền nợ của chị T cũng như các khoản tiền sinh hoạt phí vay mượn người thân bạn bè từ trước như chị T trình bày ở trên. Anh L thừa nhận, trong gia đình chị T là người lo toan gánh vác mọi công việc nhưng khi mua sắm các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình thì cả chị T và anh đều cùng nhau đi mua. Nguồn tiền để mua sắm là tiền của cả hai vợ chồng cùng nhau làm ra. Số tiền tích kiệm mà chị T gửi Ngân hàng là tiền tích góp của hai vợ chồng sau khi đã sắm sửa hết các đồ dùng sinh hoạt và trang trải cuộc sống hàng ngày xong rồi.

Xét thấy: Chị T giải trình số tiền tích kiệm sau khi rút từ Ngân hàng về, chị T đã trả nợ cho chị T và trả nợ các khoản chi tiêu lật vật hàng ngày trong gia đình thời gian trước khi rút tiền tích kiệm nhưng chị T không đưa ra được căn cứ gì để chứng minh đối với khoản nợ của chị T cũng như các khoản vay mượn người thân, bạn bè có trước thời gian chị T rút tiền tích kiệm. Bản thân anh L không thừa nhận khoản nợ của chị T cũng như các khoản tiền sinh hoạt phí vay mượn người thân bạn bè từ trước như chị T trình bày nên không có cơ sở để xác định, khoản tiền chị T nợ chị T và các khoản vay mượn người thân, bạn bè của chị T có trước thời gian chị T rút tiền tích kiệm là khoản nợ chung của vợ chồng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì:

“Tài sản chung của vợ chồng gồm: Tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân.....là tài sản chung.”

Đối chiếu với quy định trên, số tiền 490.000.000đ mà chị T gửi tiết kiệm tại Ngân hàng được xác định là khoản tiền anh L và chị T cùng nhau tạo ra, thu nhập do lao động trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp nên được coi là tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa, anh L và chị T đã thống nhất được với nhau về việc chi tiêu đối với số tiền 90.000.000đ do vậy số tiền còn của vợ chồng anh L, chị T là 400.000.000đ. Anh L yêu cầu Tòa án chia số tiền trên cho anh L và chị T là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Căn cứ vào Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213 Bộ luật dân sự. Hội đồng xét xử chia cho anh L được quyền sử dụng 200.000.000đ, chia cho chị T được quyền sử dụng là 200.000.000đ. Hiện tại, chị T đang là người trực tiếp quản lý toàn bộ số tiền trên nên chị T phải có nghĩa vụ trả lại cho anh L số tiền được chia (200.000.000đ).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh L có đơn đề nghị thi hành án mà chị T không thanh toán cho anh L số tiền nêu trên thì hàng tháng chị T còn phải chịu khoản tiền lãi chậm thi hành án đối với số tiền chưa thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra các tài sản chung khác, đất canh tác, công nợ và công sức: Do anh L và chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3]. Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản. Xét thấy, việc chị T xin chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự nên cần ghi nhận sự tự nguyện trên của chị T. Xác định, chị T đã nộp đủ và Tòa án đã chi phí xong.

[4]. Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí.

Anh L phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình và 10.000.000đ (Mười triệu đồng) án phí chia tài sản chung nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp nếu còn thiếu thì phải nộp thêm.

Chị T phải chịu 10.000.000đ (Mười triệu đồng) án phí chia tài sản chung.

Vì vậy, quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên đối với vụ án này là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên./.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 33, 51, 56, 59, 81, 82, 83, 110 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; các điều 147, 157 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí. Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Văn L đối với bị đơn là chị Dương Thị T:

1/ Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Vũ Văn L và chị Dương Thị T.

2/ Về con chung: Giao cho anh Vũ Văn L được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vũ Hoài N, sinh ngày 03/11/2011; giao cho chị Dương Thị T được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vũ Kim O, sinh ngày 06/11/2015.

Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3/ Ghi nhận sự thỏa thuận của anh Vũ Văn L và chị Dương Thị T về các khoản chi phí nuôi dưỡng, chăm sóc con chung trong thời gian anh L và chị T sống ly thân với nhau từ tháng 01/2023 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm và công sức đóng góp của chị T cùng với gia đình anh L trong thời gian chị T về làm dâu tính bằng giá trị tiền là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).

4/ Xác định số tiền tiết kiệm 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) là tài sản chung của anh L, chị T. Chia cho anh L và chị T mỗi người được quyền sử dụng 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Chị T phải có nghĩa vụ trả lại cho anh L số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) được chia.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5/ Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc, tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản. Xác nhận chị T đã nộp đủ và Tòa án đã chi phí xong.

6/ Về án phí: Anh Vũ Văn L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền án phí chia tài sản chung, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.300.000đ (Bảy triệu, ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0001671 ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc. Anh L còn phải tiếp tục nộp thêm 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền án phí còn thiếu.

Chị Dương Thị T phải chịu 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền án phí chia tài sản chung.

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Yên Lạc;
- Chi cục THA.DS huyện Yên Lạc;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Bích Hạnh